

CHÍNH SÁCH QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS Trần Khánh Đức

Đại học quốc gia Hà Nội

Mở đầu

Chính sách quốc gia về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong quá trình đổi mới và phát triển ở Việt Nam. Bài viết này phản ánh một số vấn đề và cung cấp một số phân tích so sánh các chính sách quốc gia về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong tiến trình “*Đổi Mới*” ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

Những định hướng chủ yếu của việc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1987 nhằm hướng tới đáp ứng những yêu cầu của công cuộc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế kinh tế thị trường, nhu cầu về phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa với mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh”.

Để đạt được mục tiêu của giáo dục là “*Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*” Việt Nam phải đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích nghi với công việc, hình thành đội ngũ nhân lực năng động và sáng tạo, đáp ứng những yêu cầu mới ở thế kỷ 21.

1. Thông tin về Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia ở khu vực Đông Nam Á với tổng diện tích là 331.114 kilômét vuông và bờ biển Đông kéo dài khoảng 3200 km từ Bắc đến Nam. Phía Bắc Việt Nam giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, phía Tây nam giáp Campuchia.

Năm 2007, dân số Việt Nam vào khoảng 85 triệu, với tỷ lệ nữ là 51,7%. Tỷ lệ phát triển dân số hàng năm trung bình là 1,21 %. Tổng số dân ở độ tuổi làm việc là 55 triệu người, chiếm khoảng 65 % tổng số dân. Tuổi thọ trung bình là 71,3. Mật độ trung bình là 250 người trên một kilômét vuông, khoảng 30% là dân số ở thành thị. Việt nam có 54 dân tộc cùng hoà nhập, sinh sống trong sự phát triển của đất nước.

Từ tháng 12 năm 1986, Đại hội Đảng CS Việt Nam lần thứ VI đã nhất trí thông qua đường lối, chủ trương trong việc đổi mới nền kinh tế. Yếu tố chính của việc đổi mới này là chuyển từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN.

Từ năm 1995 đến nay, GDP của Việt Nam tăng trưởng gấp 3 lần. GDP hàng năm trung bình tăng trưởng với tỷ lệ 7,5%. Tỷ lệ những hộ nghèo giảm từ 57% ở 1993 xuống

16,5% ở 2007 (theo tiêu chuẩn mới). Đời sống tinh thần và vật chất của người dân được nâng cao.

Chỉ số phát triển con người tăng nhanh từ 0,539 (năm 1993) lên đến 0,733 (năm 2007) với tỷ lệ xếp hạng là 105/177 trong tổng số các quốc gia trên thế giới. Chỉ số phát triển giáo dục (EDI) năm 2007 đạt 0,899 xếp hạng 79/129 nước (đạt mức trung bình về chỉ số EDI). Đến năm 2020, Việt Nam phấn đấu cơ bản trở thành nước công nghiệp (Xem bảng 1)

Bảng 1: Các chỉ số phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam đến 2020

| STT | Lĩnh vực | Năm | | | |
|-----|---------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | 2000 | 2005 | 2010 | 2020 |
| 1 | Công nghiệp | 36,1% | 41% | 40-41% | 47-48% |
| 2 | Nông nghiệp | 24,29% | 20,5% | 16-17% | 8%-9% |
| 3 | Dịch vụ | 39,32% | 38,5% | 42-43% | 43-44% |
| 4 | Tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân | 7% | 7,5% | >8% | 8,5% |
| 5 | GDP trên đầu người (USD) | 360 | 640 | >1100 | >3000 |
| 6 | Tổng số dân | 77.635.4 | 83.111.9 | 88.316.0 | 98.104.3 |
| | Tỷ lệ lao động: | | | | |
| | + Nông nghiệp | 62,6% | 56,7% | 50,2% | 28,8% |
| | + Công nghiệp | 13,1% | 17,9% | 22% | 32,7% |
| | + Dịch vụ | 24,3% | 25,4% | 27,85% | 28,5% |

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam

2. Quá trình phát triển các chính sách quốc gia về giáo dục và nguồn nhân lực tại Việt Nam.

2.1 Một số vấn đề gay gắt trong giáo dục và triển nguồn nhân lực ở Việt Nam trong giai đoạn đầu của quá trình “Đổi Mới”.

Năm 1986, Đại hội Đảng lần thứ VI đã khởi động chương trình đổi mới, được biết đến như là chủ trương lớn của đất nước chúng tôi. Kể từ năm 1987 “ Chính sách mở cửa “đã bắt đầu thực hiện với quá trình đổi mới và phát triển nền kinh tế, chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, định hướng XHCN. Nền kinh tế VN từng bước đã thay đổi căn bản. Nhưng trong giai đoạn đầu tiên của quá trình đổi mới, giáo dục phải đối mặt với nhiều khó khăn. Dựa trên những phân tích của Dự án quốc gia “Phân tích lĩnh vực giáo dục và nguồn nhân lực”(1992) có 7 vấn đề gay gắt chính đối với giáo dục là: [12, t 3]

1. Sự giảm sút về chất lượng ở tất cả các cấp học từ mầm non đến đại học
2. Sự thiếu liên kết giữa giáo dục nghề nghiệp với sản xuất và việc làm
3. Sự không tương xứng trong hệ thống giáo dục đại học về mối liên kết giữa nghiên cứu, sản xuất, và việc làm.
4. Sự yếu kém và hạn chế của đội ngũ giáo viên
5. Sự không tương thích trong tổ chức, quản lý trong hệ thống giáo dục đào tạo.
6. Mất cân đối trong giáo dục đào tạo với sự chuyển đổi của xã hội.
7. Sự thiếu hụt và yếu kém trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho giáo dục và đào tạo.

Theo đánh giá của kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục từ năm 2001-2010, giáo dục VN vẫn tiếp tục đương đầu với nhiều thách thức, yếu kém như: [4, t 13-15]

- Chất lượng giáo dục thấp, một mặt là không bắt kịp tiến bộ của khu vực và thế giới, một mặt là không đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống, của xã hội.
- Hiệu quả giáo dục không cao
- Mất cân bằng, không tương xứng giữa các cấp độ và vùng miền trong giáo dục.
- Đội ngũ giáo viên yếu kém và chất lượng thấp.
- Cơ sở hạ tầng cho trường học gặp nhiều khó khăn
- Chương trình học, thiết bị dạy học chậm đổi mới và lạc hậu
- Quản lý giáo dục kém hiệu quả

Nhìn chung, tuy số lượng về trường lớp và số lượng học sinh, sinh viên tăng theo mỗi năm (xem bảng 2 và 3), nhưng chất lượng và hiệu quả về mặt bằng dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài thì còn thấp. Hệ thống giáo dục không đáp ứng yêu cầu của đất nước trong quá trình đổi mới và phát triển.

Bảng 2: Số lượng trường học và học sinh trong hệ thống giáo dục phổ thông (1987-2007)

| Năm | 1987 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 | 2007 |
|-----------------|-----------|----------|------------|-----------|-----------|----------|
| Tiểu học | | | | | | |
| Trường | 8000 | 9000 | 10.137 | 13.387 | 14.518 | 14.839 |
| Học sinh | 8.484.685 | 8583.052 | 10.500.000 | 10.063025 | 7.773.484 | 7.041312 |

| | | | | | | |
|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| THCS | | | | | | |
| Trường | 5000 | 6000 | 6500 | 7.381 | 9.041 | 9.657 |
| Học sinh | 3.264.520 | 2.748.871 | 3.678.734 | 5.767.298 | 6.670.714 | 6.218.457 |
| THPT | | | | | | |
| Trường | 1025 | 1083 | 1.180 | 1083 | 1828 | 2074 |
| Học sinh | 917.593 | 691.487 | 863.00 | 1.975.835 | 2.802.101 | 3.111.280 |

Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo - Việt Nam

Bảng 3. Số lượng trường Đại học và sinh viên (1987-2007)

| Năm | 1987 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 | 2007 |
|---------------------------|---------|---------|---------|---------|-----------|-----------|
| Trường | 100 | 103 | 104 | 178 | 230 | 322 |
| +Cao Đẳng | | | | 104 | 137 | 183 |
| - Công lập | | | | 99 | 130 | 166 |
| - Ngoài công lập | 0 | 2 | 3 | 5 | 7 | 17 |
| +Đại học | | | | 74 | 93 | 139 |
| - Công lập | | | | 57 | 71 | 109 |
| - Ngoài công lập | 0 | 0 | 9 | 17 | 22 | 30 |
| Số lượng sinh viên | 133,136 | 138.366 | 367.486 | 918,228 | 1.319.754 | 1.54.201 |
| +Cao Đẳng | - | - | - | 186.723 | 273.463 | 367,054 |
| - Công lập | | | | 171.922 | 248.642 | 330,753 |
| - Ngoài công lập | 0 | - | - | 14.801 | 24.821 | 36,301 |
| +Đại học | | | | 731.505 | 1.046.291 | 1.173.147 |
| - Công lập | - | - | - | 642.041 | 933.352 | 1.015.97 |
| - Ngoài công lập | 0 | - | - | 89.464 | 112.939 | 157.170 |

Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo - Viet Nam

2.2 Quá trình chuyển đổi chính sách quốc gia về phát triển giáo dục và phát triển nguồn nhân lực tại VN

Trước giai đoạn đổi mới tại VN, đầu tư cho giáo dục không phải là đầu tư cho sự phát triển. Tất cả hình thức giáo dục thuộc về nhà nước. Không có trường tư trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Theo Hiến pháp mới năm 1992, vai trò của giáo dục được xác định như sau: [1, t 148]

Điều 35

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 36

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Nhà nước phát triển cân đối hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học, phổ cập giáo dục tiểu học, xoá nạn mù chữ; phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn.

Các đoàn thể nhân dân, trước hết là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình cùng nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010 được thông qua vào tháng 12 năm 2000 đã khẳng định: [4, t 21-22]

1. Giáo dục là quốc sách hàng đầu
2. Xây dựng một nền giáo dục khoa học, hiện đại, ngang tầm quốc tế, dựa trên chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.
3. Phát triển xã hội phải gắn liền với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

4. Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân

Chính sách phát triển giáo dục đã được thể chế hoá trong Luật Giáo dục mới 2005 với các nội dung cơ bản như sau:

- Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, tiến bộ khoa học, công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá; bảo đảm cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng, miền; mở rộng quy mô trên cơ sở bảo đảm chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng.

- Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp. Trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Nền giáo dục Việt nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng

- Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

- Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

- Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

- Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là giáo dục phổ cập

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục

- Đa dạng hoá các loại hình giáo dục. Phát triển các loại hình bán công, tư thục và dân lập, trường quốc tế cùng với hệ thống các trường công lập. Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục. Thực hiện chính sách mở cửa trong giáo dục.

Luật giáo dục 2005 cũng đã quy định rõ các nội dung quản lý nhà nước về giáo dục như sau: [2, t 121- 122]

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường; ban hành quy định về tổ chức hoạt động của các cơ sở giáo dục khác.

3. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và thiết bị trường học, việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa, giáo trình, quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ

4. Tổ chức quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục

5. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục

6. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục

7. Tổ chức chỉ đạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

8. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục.

9. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu khoa học, công nghệ trong ngành giáo dục

10. Tổ chức, quản lý công tác quan hệ quốc tế về giáo dục

11. Quy định việc tặng các danh hiệu vinh dự cho những người có nhiều công lao đối với sự nghiệp giáo dục.

12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi phạm pháp luật về giáo dục.

Bảng 4. Bảng so sánh các chính sách quốc gia về giáo dục trước và sau khi Đổi Mới

| Trước “ Đổi Mới “ | Sau “ Đổi Mới “ |
|--|--|
| Giáo dục là một bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá Giáo dục đáp ứng nhu cầu của nhà nước đặc biệt là trong đào tạo nhân lực | Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Phát triển giáo dục phải đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, định hướng XHCN và tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. |
| Đầu tư cho giáo dục không phải là đầu tư cho sự phát triển | Đầu tư cho giáo dục là một trong những định hướng cơ bản đầu tư cho sự phát triển. |

| | |
|--|---|
| Tất cả loại hình giáo dục thuộc về nhà nước (trường công). Không có trường tư | - Đa dạng hóa của các loại hình giáo dục -Phát triển đa dạng các loại hình trường bán công, tư thục, trường quốc tế cùng với hệ thống trường công lập |
| Thực hiện chính sách “đóng cửa” trong giáo dục. Tích hợp giá trị truyền thống và giá trị của chủ nghĩa xã hội | Thực hiện chính sách mở trong giáo dục theo xu hướng: - Toàn cầu hóa - Giá trị quốc tế phổ biến - Giá trị văn hóa truyền thống - |
| - Xóa nạn mù chữ - Giáo dục tiểu học chưa được phổ cập. - Giáo dục đại học đơn ngành và nặng về lý thuyết hàn lâm - Giáo dục kỹ thuật - nghề nghiệp không có liên hệ chặt chẽ với xã hội và thị trường lao động | - Giáo dục tiểu học và giáo dục THCS là bậc giáo dục phổ cập -Phổ cập giáo dục nghề nghiệp cho thanh niên, phát triển giáo dục kỹ thuật- nghề nghiệp. -Mở rộng các quy mô và đa dạng hóa trong giáo dục đại học - Giáo dục đại học/ nghề nghiệp phải đáp ứng nhu cầu xã hội và thị trường lao động |
| Hệ thống giáo dục theo mô hình của Liên bang Xô viết cũ | Xây dựng lại hệ thống giáo dục theo mô hình của quốc tế |
| Quản lý giáo dục dựa trên mô hình tập trung, quan liêu, bao cấp | Đổi mới quản lý giáo dục với các quan điểm hiện đại: Phi tập trung hoá, dân chủ hóa và hiện đại hóa. Tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục. |

Bảng 5. So sánh một số khía cạnh cơ bản trong chính sách giáo dục Việt Nam và Nhật Bản

| Khía cạnh | Việt Nam | Nhật Bản |
|---|--|--|
| Thứ tự ưu tiên về các chính sách của chính | Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. | Cải cách giáo dục là ưu tiên quốc gia của Nhật bản (Cự thủ tướng Nakasone-1983) |

| phủ | | |
|---|--|---|
| Quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân | <p>Học tập là quyền và nghĩa vụ của mọi công dân</p> <p>Mọi công dân đều có quyền lợi học tập như nhau, không phân biệt nguồn gốc, tôn giáo, giới tính, điều kiện gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.</p> | <p>- Tất cả mọi người đều có quyền tiếp nhận nền giáo dục bình đẳng phù hợp với năng lực của họ và được luật pháp bảo đảm</p> <p>- Mọi người bình đẳng về cơ hội tiếp nhận giáo dục theo khả năng không phụ thuộc vào chủng tộc, tôn giáo, giới, địa vị xã hội và hoàn cảnh gia đình</p> |
| Mục tiêu của giáo dục | <p>- Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p> | <p>Mục đích giáo dục hướng tới phát triển đầy đủ nhân cách, nuôi dưỡng con người lành mạnh về tâm hồn và thể chất, yêu sự thật và công lý, quý trọng giá trị cá nhân, tình yêu lao động và ý thức sâu sắc về trách nhiệm và bổn phận; thể hiện tinh thần độc lập, là người xây dựng quốc gia và xã hội hoà bình</p> |
| Đầu tư cho giáo dục | <p>Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển.</p> <p>Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục; khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục.</p> <p>Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.</p> | <p>Nhà nước và chính quyền địa phương có các biện pháp hỗ trợ tài chính cho những người khó khăn về kinh tế để có cơ hội tiếp nhận giáo dục theo khả năng của bản thân.</p> |
| Phổ cập giáo dục | <p>Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là các cấp học phổ cập. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ</p> | <p>Tất cả mọi người có trách nhiệm tạo điều kiện cho mọi trẻ em (trai hay gái) dưới sự bảo trợ của mình được tiếp nhận giáo dục</p> |

| | | |
|-------------------------------------|--|--|
| | <p>cấp giáo dục trong cả nước.</p> <p>Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.</p> <p>Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.</p> | <p>theo luật định</p> <p>. Giáo dục bắt buộc là giáo dục miễn phí.</p> |
| Quản lý nhà nước về giáo dục | <p>Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn nhà giáo, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục.</p> | <p>Nhà nước trung ương không trực tiếp kiểm soát việc thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục</p> |
| Tôn giáo | <p>Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân.</p> | <p>Trường học được thành lập bởi nhà nước và chính quyền địa phương không tổ chức giáo dục tôn giáo và các hoạt động khác vì mục đích tôn giáo riêng</p> |

Trong chính sách giáo dục Việt Nam và Nhật Bản có những điểm tương đồng về vai trò của giáo dục trong phát triển kinh tế-xã hội; về quyền và nghĩa vụ của công dân trong giáo dục; Nhà nước có trách nhiệm trong phát triển giáo dục. Mục đích và mục tiêu giáo dục hướng tới phát triển toàn diện nhân cách, con người và tôn trọng nhân quyền; không tổ chức các hoạt động tôn giáo trong trường học..v.v. Đồng thời cũng có một số điểm khác biệt sau:

- Nhật Bản có chính sách giáo dục bắt buộc và miễn phí đối với giáo dục cơ bản 9 năm. Đối với Việt Nam giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là giáo dục phổ cập (không thể hiện rõ là giáo dục bắt buộc và miễn phí)

- Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam thuộc trách nhiệm của Nhà nước TW còn ở Nhật Bản thì nhà nước TW không trực tiếp kiểm soát việc thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục.

3 Sự thay đổi của hệ thống giáo dục từ mô hình Liên Xô (cũ) đến mô hình hiện đại

Sau khi thống nhất đất nước vào tháng tư năm 1975, việc cải cách giáo dục đ-ợc bắt đầu từ năm 1981. Hệ thống chương trình giáo dục hệ thống 12 năm thay thế cho chương trình 10 năm. Trong hệ thống giáo dục này chia làm 3 cấp:

- Tiểu học: 5 năm
- THCS: 4 năm
- THPT: 3 năm

(Từ năm 1987 đến 1995 trong hệ thống giáo dục có loại hình trường trung học cơ sở 9 năm với 2 cấp : Cấp I : 5 năm và cấp II : 4 năm)

Trong hệ thống giáo dục có trường đặc biệt cho học sinh khuyết tật và trường cho học sinh năng khiếu. Giáo dục mầm non đ-ợc phát triển, Giáo dục nghề nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục đại học cũng đ-ợc phát triển với 3 cấp : Cử nhân, Phó tiến sĩ và Tiến sĩ (Mô hình Liên Xô cũ - Xem hình 1)

Trong quá trình “**Đổi mới**” từ năm 1987, hệ thống giáo dục đã đ-ợc xây dựng lại vào năm 1992. Trong hệ thống giáo dục này, giáo dục đại học bao gồm: Cao đẳng, Đại học và sau đại học. Giáo dục sau đại học bao gồm các cấp đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ

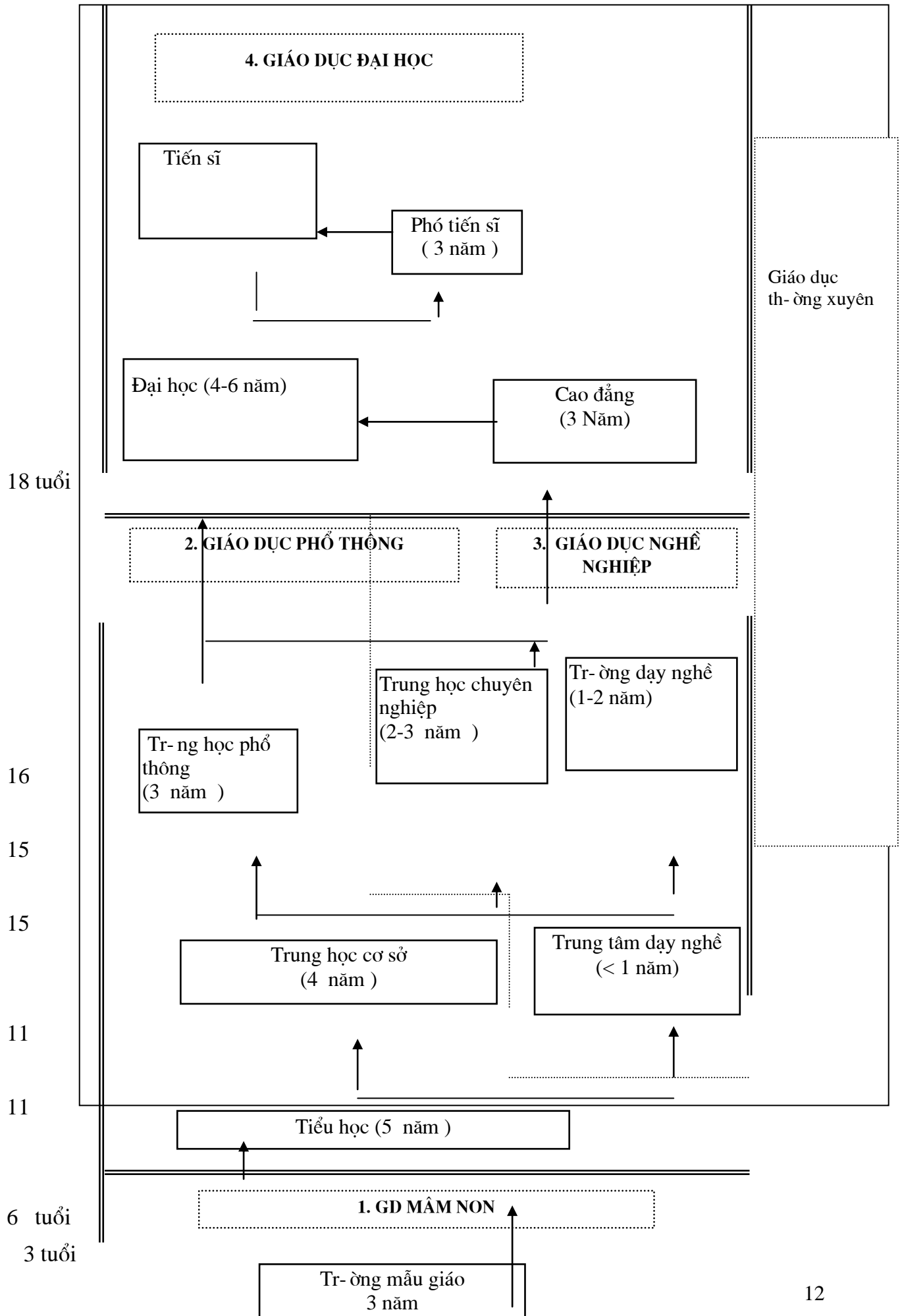
Theo luật giáo dục 2005, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Các cấp học và trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: (Xem hình 2)

- 1) Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;
- 2) Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
- 3) Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;
- 4) Giáo dục đại học và sau đại học (sau đây gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

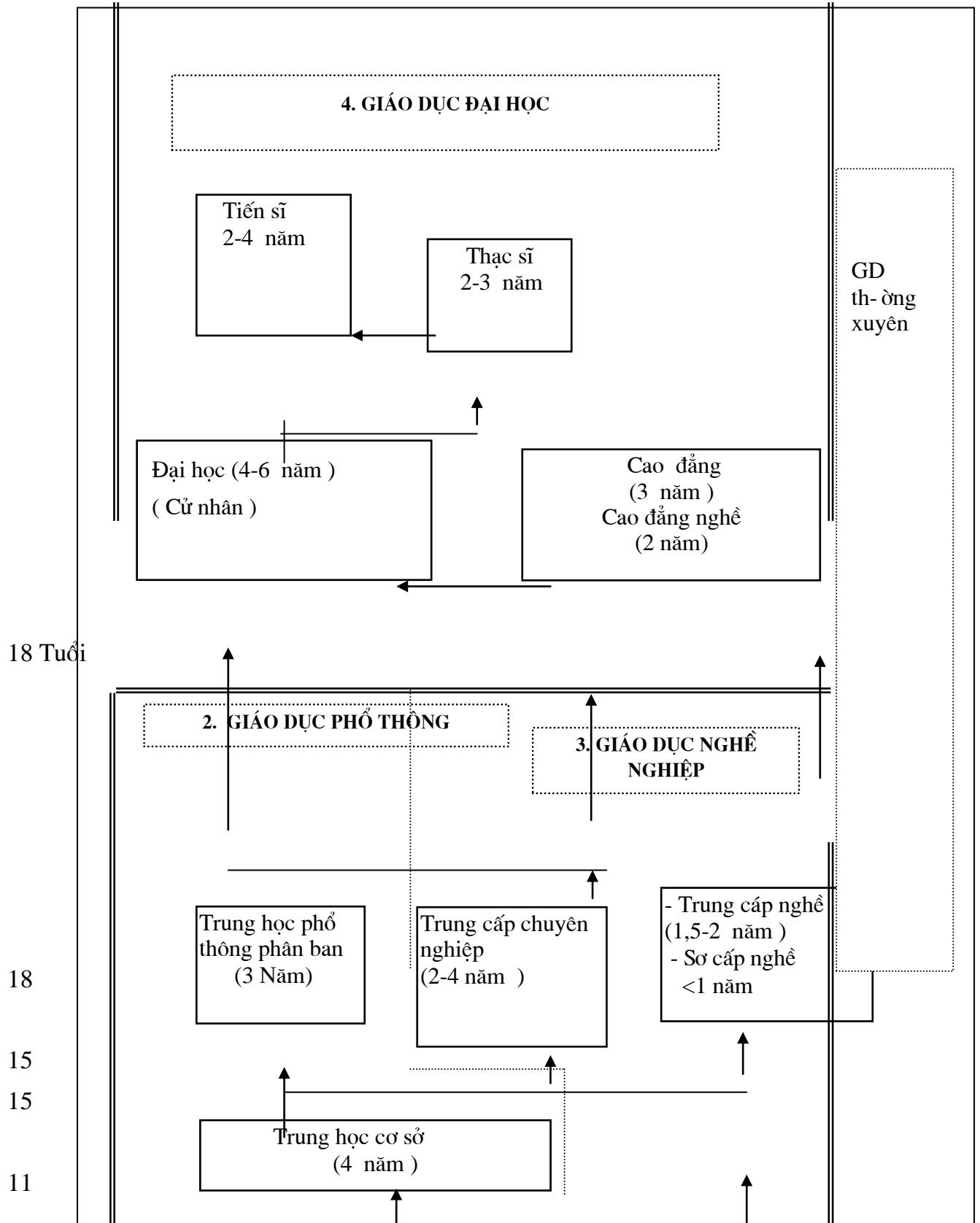
Giáo dục đại học đào tạo nhân lực trình độ cao, cung cấp đội ngũ giáo viên có trình độ đại học cho các bậc học khác và có những đóng góp to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Trong hệ thống giáo dục quốc dân có hai loại hình nhà trường chính. Trường công do nhà nước thành lập và trực tiếp đầu tư, điều hành và quản lý. Trường tư do các cá nhân và tổ chức thành lập theo quy định của pháp luật

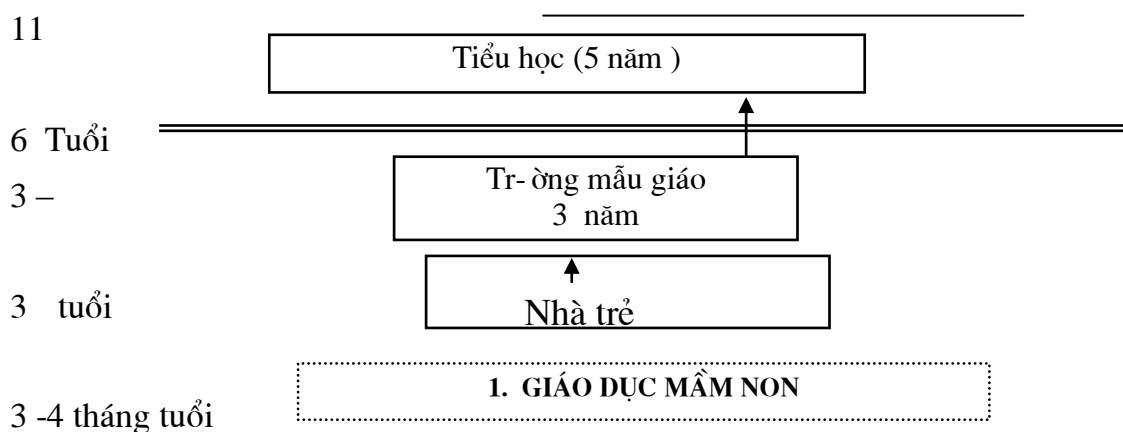
***Hình 1. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam (Mô hình Liên xô cũ)
1954-1992***



Hình 2. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam - 2005



GD
th- ờng
xuyên



Hệ thống giáo dục quốc dân mới của Việt Nam năm 2005 về cơ bản tương thích với chuẩn phân loại quốc tế về giáo dục của UNESCO (ISCED 1997-UNESCO) (Xem bảng 6)

Bảng 6. Bảng so sánh cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân Việt nam với ISCED 1997- UNESCO

| Bậc | ISCED 1997 (UNESCO) | Việt Nam |
|----------|--|---|
| Bậc 0: | Giáo dục tiền học đường | Giáo dục Mầm non |
| Bậc I | Giáo dục Tiểu học 4-6 năm | Giáo dục Tiểu học (5 năm) |
| Bậc II | . Giáo dục trung học bậc thấp (Giai đoạn 2 của giáo dục cơ sở) | GD Trung học cơ sở (4 năm) |
| Bậc III. | Giáo dục trung học bậc cao | - Trung học phổ thông - Trung cấp chuyên nghiệp - Trung cấp nghề - Trung tâm dạy nghề (Các khoá đào tạo ngắn hạn) |
| Bậc IV | . Giáo dục sau trung học (Non-University, non tertiary education) | - Cao đẳng (3 năm) - Cao đẳng nghề (2 năm) |
| Bậc V | . Giai đoạn đầu của giáo dục bậc 3 (First stage of tertiary education.) | Đại học (cử nhân) |
| Bậc VI | . Giai đoạn 2 của giáo dục bậc 3 (Second stage of tertiary education) | - Cao học (thạc sĩ) - Tiến sĩ |

Nguồn: UNESCO và Bộ GD&ĐT Việt Nam

3. Mục tiêu và các giải pháp phát triển giáo dục và nguồn nhân lực VN từ 2010 đến 2020: [4 and 6]

3.1 Những mục tiêu tổng quát để phát triển giáo dục và phát triển nguồn nhân lực VN từ 2010 đến 2020:

-Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam từ 0,733 (2007) lên khoảng 0,8 (2020) .

- Nâng số năm học trung bình từ 7,3 (2007) lên 13 vào năm 2020.

-Tốc độ tăng dân số đến năm 2010 còn 1,1-1,2%. Xoá hộ đói,giảm nhanh hộ nghèo từ 16,5% (2007) xuống khoảng 10% vào năm 2010. .

-Giải quyết việc làm ở cả thành thị và nông thôn (thất nghiệp ở thành thị dưới 5%, quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn khoảng 80-85%);

- Nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo nghề lên khoảng 50-60% vào năm 2010 và 70% vào năm 2020.

-Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường; hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước.

- Người có bệnh được chữa trị; giảm tỷ lệ trẻ em (dưới 5 tuổi) suy dinh dưỡng xuống khoảng 20%; tăng tuổi thọ trung bình lên 75 tuổi.

-Chất lượng đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần được nâng lên rõ rệt trong môi trường xã hội an toàn, lành mạnh; môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện.

-Phân luồng học sinh THCS vào các trường trung cấp, kỹ thuật nghề nghiệp 15% (2005), đến 20% (2015), và 30% (năm 2020).

- Gia tăng số trường đại học đến 300 trường (2015), và 450 trường (năm 2020).

- Gia tăng tỷ lệ sinh viên ở các trường Đại học tư thục, tỷ lệ sinh viên ở các trường đại học tư thục chiếm khoảng 40% vào năm 2020.

- Xây dựng lại mạng lưới giáo dục. Phát triển một số trường theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đến năm 2020 có khoảng 5 trường Đại học được xếp hạng trên 100 trường ở các nước ASEAN, và có 2 trường đại học được xếp hạng trong 200 trường Đại học trên thế giới.

- Về giáo dục cơ bản, phân đầu đạt các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ sau :

| Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) | Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam (VDGs) |
|---|---|
| <p>Mục tiêu 1. <i>Thực hiện phổ cập giáo dục Tiểu học</i></p> <p>Mục tiêu 2. <i>Tăng cường bình đẳng giới và nữ quyền</i></p> | <p>Mục tiêu 2. <i>Phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục</i></p> |
| Mục tiêu cụ thể 1. | 1. Tăng tỷ lệ nhập học thô bậc Tiểu học từ 97% năm 2005 lên 99% vào |

| | |
|---|--|
| <p>Bảo đảm đến 2015 tất cả trẻ em hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học</p> <p>Mục tiêu cụ thể 4. Xoá bỏ sự khác biệt về giới trong giáo dục tiểu học và TH cơ sở vào năm 2005 và ở tất cả các bậc giáo dục khác không chậm hơn 2015</p> | <p>năm 2010</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Tăng tỷ lệ nhập học thô cấp THCS từ 80% năm 2005 lên 90% vào năm 2010 3. Xoá bỏ sự khác biệt về giới ở tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở khu vực miền núi-dân tộc vào năm 2010 4. Tăng tỷ lệ biết chữ lên 95% đối với phụ nữ dưới 40 tuổi vào năm 2005 và 100% vào năm 2010 5. Nâng cao chất lượng giáo dục và tăng học cả ngày ở tiểu học vào năm 2010 |
| <p>Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs)</p> | <p>Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam (VDGs)</p> |
| <p><i>Mục tiêu 1. Thực hiện phổ cập giáo dục Tiểu học</i></p> <p><i>Mục tiêu 2. Tăng cường bình đẳng giới và nữ quyền</i></p> | <p><i>Mục tiêu 2. Phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục</i></p> |
| <p>Mục tiêu cụ thể 1. Bảo đảm đến 2015 tất cả trẻ em hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục tiểu học</p> <p>Mục tiêu cụ thể 4. Xoá bỏ sự khác biệt về giới trong giáo dục tiểu học và TH cơ sở vào năm 2005 và ở tất cả các bậc giáo dục khác không chậm hơn 2015</p> | <ol style="list-style-type: none"> 6. Tăng tỷ lệ nhập học thô bậc Tiểu học từ 97% năm 2005 lên 99% vào năm 2010 7. Tăng tỷ lệ nhập học thô cấp THCS từ 80% năm 2005 lên 90% vào năm 2010 8. Xoá bỏ sự khác biệt về giới ở tiểu học và trung học vào năm 2005 và ở khu vực miền núi-dân tộc vào năm 2010 9. Tăng tỷ lệ biết chữ lên 95% đối với phụ nữ dưới 40 tuổi vào năm 2005 và 100% vào năm 2010 10. Nâng cao chất lượng giáo dục và tăng học cả ngày ở tiểu học vào năm 2010 |

Nguồn : UNESCO-UNDP-MOET Việt Nam

3.2. Một số giải pháp phát triển giáo dục VN đến năm 2010 (theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội VN giai đoạn 2000-2010). www.chinhphu.vn

Để đạt được những yêu cầu về nhân lực cũng như nguồn nhân lực, yếu tố quyết định đến sự phát triển của đất nước trong giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hóa, và đó cũng chính là tạo nên những yếu tố cơ bản phát triển xã hội.

Trong 10 năm đến tập trung vào các mặt sau:

Phát triển giáo dục mầm non. Củng cố vững chắc kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiến hành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước; phần lớn thanh, thiếu niên trong độ tuổi ở thành thị và vùng nông thôn đồng bằng được học hết trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp hoặc đào tạo nghề. Tạo điều kiện cho mọi người, ở mọi lứa tuổi được học tập thường xuyên, suốt đời.

Điều chỉnh hợp lý cơ cấu bậc học, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng trong hệ thống giáo dục và đào tạo phù hợp yêu cầu học tập của nhân dân, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu của Chiến lược. Chú trọng giáo dục hướng nghiệp thiết thực trong trường phổ thông. Mở rộng đào tạo công nhân, kỹ thuật viên và nhân viên nghiệp vụ theo nhiều trình độ. Phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo đại học, sau đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực, tiến tới đạt trình độ quốc tế. Phát triển giáo dục thường xuyên và đào tạo từ xa. Nhà nước dành ngân sách đưa người giỏi đi đào tạo ở các nước phát triển; khuyến khích, tạo thuận lợi cho việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài. Coi trọng đào tạo đội ngũ công nhân tay nghề cao, kỹ sư thực hành và nhà kinh doanh giỏi. Ưu tiên đào tạo nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, miền núi, xuất khẩu lao động, một số ngành mũi nhọn. Phát triển và nâng cao chất lượng các trường dân tộc nội trú; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc.

Khẩn trương biên soạn và đưa vào sử dụng ổn định trong cả nước bộ chương trình và sách giáo khoa phổ thông phù hợp với yêu cầu phát triển mới. Ngoài tiếng phổ thông, các dân tộc có chữ viết riêng được khuyến khích học chữ dân tộc. Đổi mới chương trình đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề theo hướng thiết thực, hiện đại. Chú trọng trang bị và nâng cao kiến thức tin học, ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên.

Đổi mới phương pháp dạy và học, phát huy tư duy sáng tạo và năng lực tự đào tạo của người học, coi trọng thực hành, thực nghiệm, ngoại khóa, làm chủ kiến thức, tránh nhồi nhét, học vẹt, học chay. Đổi mới và tổ chức thực hiện nghiêm minh chế độ thi cử. Đề cao tính tự chủ của trường đại học.

Phát triển đội ngũ giáo viên, coi trọng chất lượng và đạo đức sư phạm, cải thiện chế độ đãi ngộ. Bảo đảm về cơ bản đội ngũ giáo viên đạt chuẩn quốc gia và tỷ lệ giáo viên so với học sinh theo yêu cầu của từng cấp học. Có cơ chế, chính sách bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng miền núi cao, hải đảo.

Tăng cường cơ sở vật chất và từng bước hiện đại hóa nhà trường (lớp học, sân chơi, bãi tập, phòng thí nghiệm, máy tính nối mạng Internet, thiết bị giảng dạy và học tập hiện đại, thư viện, ký túc xá...). Phần đầu đến năm 2010 phần lớn các trường phổ thông có đủ điều kiện cho học sinh học tập và hoạt động cả ngày tại trường.

Tăng đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước và đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo. Khuyến khích mạnh mẽ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục ở tất cả các bậc học, đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội. Ngân sách nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập, cho vùng nông thôn, miền núi, cho đào tạo trình độ cao và những ngành khó thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhà nước; bảo đảm điều kiện học tập cho con em người có công và gia đình nghèo. Tăng cường quản lý nhà nước, đặc biệt là hệ thống thanh tra giáo dục, thiết lập kỷ cương, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực. Tăng cường quản lý và giúp đỡ người đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

Kết luận

Trong suốt hơn 20 năm (1986-2008), giáo dục VN tiếp tục phát triển và đổi mới. Trong tiến trình đổi mới, VN đã tạo nên một giai đoạn quan trọng trong việc phát triển hệ thống giáo dục, tạo ra cơ hội giáo dục để phát triển con người. Các chính sách quốc gia về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực đã góp phần phát triển hệ thống giáo dục, gia tăng về chất lượng cũng như số lượng, đảm bảo công bằng trong cơ hội tiếp nhận giáo dục, làm cho trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội đã có điều kiện đến trường. Giáo dục VN từng bước phát triển theo xu hướng phát triển chung của quốc tế

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nước CHXHCN Việt Nam. Hiến pháp 1992. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Hanoi-1995
2. Nước CHXHCN Việt Nam. Luật Giáo dục. (Anh-Viet) . Nhà xuất bản chính trị quốc gia và Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi-2005
3. Nước CHXHCN Việt Nam. Chiến lược tăng trưởng và xoá đói, giảm nghèo (CPRGS) . Hà nội-2002 (Bản tiếng Anh)

4. Nước CHXHCN Việt Nam. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010. Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi-2002 (Bản tiếng Anh)
5. Viện Chiến lược-Bộ Kế hoạch đầu tư . Chiến lược quốc gia về phát triển nhân lực đến 2020 (Bản thảo 5 , 12-2006)
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2008-2020. (Bản thảo 7) Hà nội-2008
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 45 năm phát triển giáo dục ở Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi- 1990
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo dục ở Việt Nam- Thực trạng, Vấn đề, Chính sách. Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi- 1994 (Bản tiếng Anh)
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phát triển giáo dục ở CHXHCN Việt Nam . Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi- 1995 (Bản tiếng Anh)
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo dục và đào tạo ở Việt Nam . Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi- 1995. (Bản tiếng Anh)
11. Vũ Ngọc Hải- Trần Khánh Đức. Hệ thống giáo dục hiện đại. Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi- 2004
12. Vũ Ngọc Hải-đặng Bá Lãm-Trần Khánh Đức . Giáo dục Việt Nam- Đổi mới và phát triển hiện đại hoá. Nhà xuất bản Giáo dục. Hanoi- 2007
13. Ishizaka Kazuo . Giáo dục nhà trường ở Nhật Bản . 2001(Bản tiếng Anh)
14. N. Kuroda. Giới thiệu Giáo dục Nhật Bản (Bản tiếng Anh)
15. UNESCO-UNDP-MOET . Giáo dục và phân tích nguồn nhân lực. (Synthesis Report , Hà nội-1992. (Bản tiếng Anh)
16. UNDP. Toàn cảnh Việt Nam (Bản tiếng Anh)
17. UNESCO. EFA Global Monitoring Report 2008 . UNESCO publishing , 2007
18. www.unesco.org.vn
19. www.undp.org.vn
20. www.chinhphu.vnn.vn